Signature Not Verified
Được ký bởi ĐOÀN THỊ KIM DUYÊN
Ngày ký: 12.08.2015 14:35

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PJICO TOWER, 186 Điện Biên Phủ, P6, Q3, TP.HCM

Điện thoại: 08.62582330 Fax: 08.62582334

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II năm 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2015

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**204,381,572,795**	**231,710,652,010**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**46,491,505,342**	**47,925,713,749**
1. Tiền	111	V.1	23,491,505,342	11,925,713,749
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	23,000,000,000	36,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**56,353,602,210**	**87,178,600,693**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6,403,710,080	6,403,710,080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	(3,458,710,080)	(3,463,856,680)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	53,408,602,210	84,238,747,293
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**96,536,531,247**	**90,239,959,826**
1. Phải thu của khách hàng	131		57,060,913,791	55,880,920,442
2. Trả trước cho người bán	132		13,766,076,000	13,888,848,934
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3b1	46,952,621,163	41,823,239,061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,243,079,707)	(21,353,048,611)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3,085,243,780**	**4,830,865,302**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3,981,375,523	4,830,865,302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4	(896,131,743)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,914,690,216**	**1,535,512,440**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1,914,690,216	1,135,910,509
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11		399,601,931
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**141,975,314,188**	**142,854,384,334**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,994,008,000**	**1,969,838,000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b2	1,994,008,000	1,969,838,000
II. Tài sản cố định	**220**		**129,014,089,621**	**128,165,232,947**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128,774,001,455	128,120,116,861
- Nguyên giá	222	V.6	265,135,225,805	273,917,115,924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(136,361,224,350)	(145,796,999,063)
2. Tài sản cố định vô hình	227		240,088,166	45,116,086
- Nguyên giá	228	V.7	693,967,020	443,967,020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(453,878,854)	(398,850,934)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**8,511,460,000**	**8,511,460,000**
1. Nguyên giá	231	V.8	8,511,460,000	8,511,460,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**49,492,500**	**274,492,500**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	49,492,500	274,492,500
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,406,264,067**	**3,933,360,887**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1,230,437,517	1,687,840,629
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	1,175,826,550	2,245,520,258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**346,356,886,983**	**374,565,036,344**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**94,546,521,589**	**108,604,942,450**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83,848,283,710**	**89,731,091,376**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.10	-	10,000,000,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		41,648,267,018	45,459,475,507
3. Người mua trả tiền trước	313		291,336,428	275,946,271
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	1,228,082,443	1,239,365,284
5. Phải trả người lao động	315		12,708,328,493	13,814,758,632
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	5,652,599,482	5,194,626,550
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.14	42,527,281	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	16,193,206,355	4,479,799,865
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3,550,436,917	8,412,681,042
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,533,499,293	854,438,225
II. Nợ dài hạn	**330**		**10,698,237,879**	**18,873,851,074**
1. Phải trả dài hạn khác	336	V.16	10,698,237,879	18,873,851,074
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**251,810,365,394**	**265,960,093,894**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**251,810,365,394**	**265,960,093,894**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		839,178,790	839,178,790
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,918,499,046	954,943,512
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,052,687,558	34,165,971,592
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8,406,811,040*	*14,894,860,917*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*10,645,876,518*	*19,271,110,675*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**346,356,886,983**	**374,565,036,344**

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Sương	Phan Thị Diệu Thúy	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0305020272-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	232,289,872,383	273,740,447,173	475,875,366,367	553,132,610,964
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		232,289,872,383	273,740,447,173	475,875,366,367	553,132,610,964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	229,023,323,729	265,778,986,063	462,335,868,990	540,566,321,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3,266,548,654	7,961,461,110	13,539,497,377	12,566,289,088
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,745,095,212	2,091,544,448	3,854,290,102	5,968,865,527
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(435,628,300)	-	36,547,845	-
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	-	*41,694,445*	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	226,123,361	156,224,122	460,095,906	304,384,945
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5,137,189,738	3,772,690,523	10,278,711,150	8,346,128,559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		83,959,067	6,124,090,913	6,618,432,578	9,884,641,111
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6,763,543,722	(881,157,497)	7,163,025,560	48,366,450
12. Chi phí khác	32	VI.6	102,782,570	340,389,011	102,805,199	508,011,313
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,660,761,152	(1,221,546,508)	7,060,220,361	(459,644,863)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,744,720,219	4,902,544,405	13,678,652,939	9,424,996,248
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,499,721,222	2,040,179,770	1,963,082,713	3,044,689,175
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	(957,000,000)	1,069,693,708	(957,000,000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,244,998,997	3,819,364,635	10,645,876,518	7,337,307,073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		228	166	463	319
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		228	166	463	319

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Sương	Phan Thị Diệu Thúy	Lê Thanh Sơn

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**13,678,652,939**	**9,424,996,248**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	18,163,508,351	18,253,996,928
- Các khoản dự phòng	03	781,016,239	(462,127,814)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,284,098,363)	(5,608,139,680)
- Chi phí lãi vay	06	41,694,445	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**21,380,773,611**	**21,608,725,682**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4,567,684,684)	(4,192,914,929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	849,489,779	3,052,940,425
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(5,529,570,176)	(15,723,138,753)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(321,376,595)	(2,232,855,832)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(48,277,778)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,164,411,133)	(4,679,755,760)
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(1,050,850,000)	(2,778,286,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8,548,093,024**	**(4,945,285,167)**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,268,981,241)	(17,198,200,002)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11,911,424,477	808,472,671
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,207,280,165)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30,930,145,083	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,913,604,200	6,758,558,506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**22,486,192,519**	**(24,838,448,990)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,000,000,000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,468,493,950)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(32,468,493,950)**	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(1,434,208,407)**	**(29,783,734,157)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47,925,713,749**	**135,502,893,101**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**46,491,505,342**	**105,719,158,944**

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Sương	Phan Thị Diệu Thúy	Lê Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Côn Sơn: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Đại Hùng: Số 85 Đường Nguyễn Trọng Tuyển, Phường 15, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.
- Chi nhánh Vũng Tàu: Số 654 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức Kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải thu là VN đồng,
- Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, …
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Các giao dịch của PCT bằng tiền đồng Việt nam nên các khoản phải trả là VN đồng,
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
- Chi phí phải trả bao gồm: Thuê văn phòng, điện nước, nhiên liệu tiêu hao, các chi phí dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện là dịch vụ taxi chưa thực hiện bằng việc bán coupon taxi cho khách hàng trả tiền trước
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Theo thực tế phát sinh

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
- Phương pháp xác định doanh thu hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quí.
- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh
- Điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là chênh lệch số ước tính các chi phí điện nước, văn phòng… nhưng không đáng kể.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
- Tiền mặt	66,469,782	90,227,378
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,425,035,560	11,835,486,371
- Các khoản tương đương tiền	23,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	**46,491,505,342**	**47,925,713,749**

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,403,710,080	2,945,000,000	3,458,710,080	6,403,710,080	2,939,853,400	3,463,856,680
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	6,403,710,080	**2,945,000,000**	**3,458,710,080**	**6,403,710,080**	**2,939,853,400**	**3,463,856,680**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	53,408,602,210	53,408,602,210	84,238,747,293	84,238,747,293
- Tiền gửi có kỳ hạn	53,408,602,210	53,408,602,210	84,238,747,293	84,238,747,293
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
	53,408,602,210	**53,408,602,210**	**84,238,747,293**	**84,238,747,293**

3 Phải thu khác	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	**46,952,621,163**	**1,353,574,960**	**41,823,239,061**	**1,453,420,864**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	2,764,715,666		1,824,029,764	
- Phải thu "Trích trước doanh thu"	5,295,626,930		1,721,486,423	
- Phải thu người lao động	1,785,319,440	455,204,434	1,814,798,309	408,429,957
- Ký cược, ký quỹ	32,376,977,000		32,098,347,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	4,729,982,127	898,370,526	4,364,577,565	1,044,990,907
b2) Dài hạn	**1,994,008,000**	-	**1,969,838,000**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,994,008,000		1,969,838,000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	48,946,629,163	**1,353,574,960**	**43,793,077,061**	**1,453,420,864**

4 Hàng tồn kho	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,981,375,523	896,131,743	4,807,603,010	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa			23,262,292	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
	3,981,375,523	**896,131,743**	**4,830,865,302**	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm	49,492,500	49,492,500	274,492,500	274,492,500
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	49,492,500	**49,492,500**	**274,492,500**	**274,492,500**

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		2,632,354,164	270,796,257,548	442,504,212	46,000,000	**273,917,115,924**
- Mua trong kỳ			23,243,981,241			**23,243,981,241**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(32,025,871,360)			**(32,025,871,360)**
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**2,632,354,164**	**262,014,367,429**	**442,504,212**	**46,000,000**	**265,135,225,805**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1,634,186,533	143,764,503,788	371,475,407	26,833,335	**145,796,999,063**
- Khấu hao trong kỳ		171,699,936	17,905,237,181	27,709,980	3,833,334	**18,108,480,431**
- Tăng khác		2,576,073				**2,576,073**
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)			(27,544,255,144)			**(27,544,255,144)**
- Giảm khác (-)			(1)	(2,576,072)		**(2,576,073)**
Số dư cuối kỳ	-	**1,808,462,542**	**134,125,485,824**	**396,609,315**	**30,666,669**	**136,361,224,350**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	**998,167,631**	**127,031,753,760**	**71,028,805**	**19,166,665**	**128,120,116,861**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**823,891,622**	**127,888,881,605**	**45,894,897**	**15,333,331**	**128,774,001,455**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				443,967,020		**443,967,020**
- Mua trong kỳ				250,000,000		**250,000,000**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**693,967,020**	-	**693,967,020**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				398,850,934		**398,850,934**
- Khấu hao trong kỳ				55,027,920		**55,027,920**
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	453,878,854	-	453,878,854
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	**45,116,086**	-	**45,116,086**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**240,088,166**	-	**240,088,166**

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8,511,460,000**	-	-	**8,511,460,000**
- Quyền sử dụng đất	8,511,460,000			8,511,460,000
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

9 Chi phí trả trước

	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn	**1,914,690,216**	**1,135,910,509**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64,304,747	197,412,039
+ Bảo hiểm xe cơ giới	1,212,033,069	21,314,358
+ Khác (phí kiểm định, phí sd đường bộ, GPS…)	638,352,400	917,184,112
b) Dài hạn	**1,230,437,517**	**1,687,840,629**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	340,124,229	584,743,647
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa Văn phòng	890,313,288	1,103,096,982
	3,145,127,733	**2,823,751,138**

10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2014	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
- Maritimbank				10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
a) Phải nộp	**1,239,365,284**	**7,581,834,219**	**7,593,117,060**	**1,228,082,443**
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa		5,086,423,630	4,992,891,181	93,532,449
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,201,049,642	1,963,082,713	2,164,411,133	999,721,222
Thuế thu nhập cá nhân	38,315,642	523,327,876	426,814,746	134,828,772
Thuế nhà thầu nộp thay				-
Thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	-
Các loại thuế khác				-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân				-

12 Chi phí phải trả	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	6,583,333
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	5,652,599,482	5,188,043,217
Cộng	**5,652,599,482**	**5,194,626,550**

13 Phải trả khác	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	168,699,162	168,343,334
- Kinh phí công đoàn	175,175,636	176,164,258
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	1,335,994,490	167,385,159
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,000,000
- Ký quỹ của lái xe	10,282,618,279	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,230,718,788	3,966,907,114
Cộng	**16,193,206,355**	**4,479,799,865**

14 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	42,527,281	-
Cộng	**42,527,281**	-

15 Dự phòng phải trả	30/06/2015	31/12/2014
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa (đại tu) TSCĐ	3,550,436,917	8,412,681,042
Cộng	**3,550,436,917**	**8,412,681,042**

16 Nợ dài hạn	30/06/2015	31/12/2014
Phải trả dài hạn khác:		
- Ký quỹ của lái xe	10,698,237,879	18,873,851,074
Cộng	**10,698,237,879**	**18,873,851,074**

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2015	31/12/2014
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,175,826,550	2,245,520,258
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1,175,826,550**	**2,245,520,258**

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**230,000,000,000**	**375,058,709**	**490,823,431**	**17,051,341,242**	**247,917,223,382**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				19,271,110,675	**19,271,110,675**
- Tăng khác		464,120,081	464,120,081		**928,240,162**
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(2,156,480,325)	**(2,156,480,325)**

Số dư cuối năm trước	**230,000,000,000**	**839,178,790**	**954,943,512**	**34,165,971,592**	**265,960,093,894**
Số dư đầu kỳ này	**230,000,000,000**	**839,178,790**	**954,943,512**	**34,165,971,592**	**265,960,093,894**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				10,645,876,518	**10,645,876,518**
- Tăng khác			963,555,534		**963,555,534**
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(25,759,160,552)	**(25,759,160,552)**
Số dư cuối kỳ này	**230,000,000,000**	**839,178,790**	**1,918,499,046**	**19,052,687,558**	**251,810,365,394**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2015**	**31/12/2014**
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí	52,037,720,000	52,037,720,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:		
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	45,000,000,000
+ Công ty cổ phần FTG Việt Nam	32,940,000,000	-
+ Công ty cổ phần Sông Đà 909	23,117,000,000	-
+ Công ty cổ phần Chứng khoán IB	9,691,000,000	-
+ Cty CP ĐT & TM Dầu Khí Sông Đà	1,032,200,000	1,032,200,000
+ Cty CP kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu Khí Việt Nam		14,410,000,000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	111,182,080,000	117,520,080,000
	230,000,000,000	**230,000,000,000**

c) Cổ phiếu	**30/06/2015**	**31/12/2014**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23,000,000	23,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23,000,000*	*23,000,000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,000,000	23,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23,000,000*	*23,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnđ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/06/2015**	**31/12/2014**
- Quỹ đầu tư phát triển	839,178,790	839,178,790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,918,499,046	954,943,512

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Doanh thu bán hàng thương mại	172,500,300,614	216,169,297,796	353,921,538,911	437,504,137,019
- Doanh thu dịch vụ	59,789,571,769	57,571,149,377	121,953,827,456	115,628,473,945
* Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tả	56,447,860,328	52,024,357,871	115,798,848,625	103,282,914,260
* Doanh thu dịch vụ khác	3,341,711,441	5,546,791,506	6,154,978,831	12,345,559,685
Cộng	**232,289,872,383**	**273,740,447,173**	**475,875,366,367**	**553,132,610,964**

2 Giá vốn hàng bán

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Giá vốn hàng hoá đã bán	172,431,315,207	214,462,707,111	353,460,359,844	436,786,032,915
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	56,592,008,522	51,316,278,952	108,875,509,146	103,780,288,961
* Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	53,484,694,581	46,554,749,734	103,719,163,565	93,904,619,109
* Giá vốn dịch vụ khác	3,107,313,941	4,761,529,218	5,156,345,581	9,875,669,852
Cộng	**229,023,323,729**	**265,778,986,063**	**462,335,868,990**	**540,566,321,876**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,731,595,212	2,333,476,548	3,840,790,102	5,361,048,327
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	13,500,000	22,500,000	13,500,000	22,500,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán)		(264,432,100)	-	585,317,200
Cộng	**1,745,095,212**	**2,091,544,448**	**3,854,290,102**	**5,968,865,527**

4 Chi phí tài chính

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Lãi tiền vay			41,694,445	-
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(435,628,300)		(5,146,600)	-
Cộng	**(435,628,300)**	-	**36,547,845**	-

5 Thu nhập khác

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6,648,260,246		7,047,732,084	46,577,943
- Tiền phạt thu được	12,500,000		12,500,000	-
- Các khoản khác	102,783,476	(881,157,497)	102,793,476	1,788,507
Cộng	**6,763,543,722**	**(881,157,497)**	**7,163,025,560**	**48,366,450**

6 Chi phí khác

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		313,551,341	-	313,551,341
- Chi phí khác	102,782,570	26,837,670	102,805,199	194,459,972
Cộng	**102,782,570**	**340,389,011**	**102,805,199**	**508,011,313**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206,670,191	88,482,767	456,465,474	153,154,029
- Chi phí nhân công	2,154,416,427	1,835,539,199	3,603,424,311	5,340,629,137
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,347,222	21,454,545	77,861,112	50,845,962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,610,847,848	1,653,009,061	6,072,881,039	2,575,278,325
- Chi phí khác bằng tiền	342,031,411	330,429,073	528,175,120	530,606,051
Cộng	**5,363,313,099**	**3,928,914,645**	**10,738,807,056**	**8,650,513,504**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	6,744,720,219	4,902,544,405	13,678,652,939	9,424,996,248
- Điều chỉnh trong kỳ:	72,194,427	4,371,000,000	(4,755,549,698)	4,414,500,000
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(13,500,000)*	*(22,500,000)*	*(4,875,744,125)*	*(22,500,000)*
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*85,694,427*	*4,393,500,000*	*120,194,427*	*4,437,000,000*
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	6,816,914,646	9,273,544,405	8,923,103,241	13,839,496,248
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	22%	22%	22%	22%
nghiệp hiện hành	**1,499,721,222**	**2,040,179,770**	**1,963,082,713**	**3,044,689,175**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(957,000,000)	-	(957,000,000)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			1,069,693,708	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	(957,000,000)	**1,069,693,708**	(957,000,000)

VII. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:	Quí 2/2015	Quí 2/2014
- Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:	548,499,040	410,494,937

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :	30/06/2015	31/12/2014
+ Các khoản vay	-	10,000,000,000
Trừ : Tiền và tương đương tiền	46,491,505,342	47,925,713,749
+ Nợ thuần	(46,491,505,342)	(37,925,713,749)
+ Vốn chủ sở hữu	271,360,971,415	265,960,093,894
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**(0.17)**	**(0.14)**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :	30/06/2015	31/12/2014
Tài sản tài chính		
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	46,491,505,342	47,925,713,749
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	84,764,463,247	78,320,948,892
+ Đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	**131,255,968,589**	**126,246,662,641**
Công nợ tài chính		
+ Các khoản vay	-	10,000,000,000
+ Phải trả người bán và phải trả khác	68,539,711,252	68,813,126,446
+ Chi phí phải trả	5,652,599,482	5,194,626,550
Tổng cộng	**74,192,310,734**	**84,007,752,996**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**57,063,657,855**	**42,238,909,645**

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

2 Thông tin về các bên liên quan:

a) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên trong PVTrans:

Quí 2/2015	Doanh thu hoạt động	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại - dịch vụ	Phải thu khác	Phải trả thương mại - dịch vụ	Phải trả khác
- TCT CP vận tải dầu khí	538,736,658		331,820,000			
CN TCT - Cty DVHH dầu khí	289,046,364		104,105,000			
CN TCT - Cty Quản lý tàu						
- Cty CP vận tải dầu khí Thái Bình Dương	175,621,333		71,016,000			
- Cty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	81,540,000		29,898,000			
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	80,295,645		52,575,210			
- Cty CP vận tải dầu khí Vũng tàu	83,283,635		60,576,000			
- Cty CP vận tải dầu Phương Đông Việt	91,353,846		29,700,000			
- Cty CP vận tải dầu khí Hà Nội						
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long						
- Cty CP vận tải dầu khí Đông Dương	339,331,817		630,989,390		681,684,000	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi	60,000,000					
	1,739,209,298	**-**	**1,310,679,600**	**-**	**681,684,000**	**-**

b) Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị (ngoài PVTrans) của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quí 2/2015	Quí 2/2014
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	**148,841,902,462**	**169,459,018,343**
- Chi phí lãi vay		
- Phải thu thương mại - dịch vụ	**17,984,504,893**	**8,288,917,820**
- Phải thu khác	**6,385,677,874**	**6,473,011,488**
- Phải trả thương mại - dịch vụ	**44,489,344,337**	**68,965,630,763**
- Phải trả khác		

3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý chung của Tổng Công ty PVTrans, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO); c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại. Tuy nhiên hiện nay, tại Công ty chưa phát sinh Bộ phận dịch vụ cung cấp kho nổi (OFS/FPSO).

a) Tài sản theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2015	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ OFS/FPSO	Dịch vụ khác	Thương mại	TỔNG
Tài sản bộ phận	172,925,429,218		723,549,230	24,585,938,748	198,234,917,196
Tài sản không phân bổ					148,121,969,787
Tổng tài sản					**346,356,886,983**
Nợ phải trả bộ phận	42,657,322,017			33,290,920,055	75,948,242,072
Nợ phải trả không bộ phận					18,598,279,517
Tổng nợ phải trả					**94,546,521,589**

b) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quí 2/2015	Quí 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	56,447,860,328	52,024,357,871
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	3,341,711,441	5,546,791,506
+ Thương mại	172,500,300,614	216,169,297,796
	232,289,872,383	**273,740,447,173**

c) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận

	Quí 2/2015	Quí 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	53,484,694,581	46,554,749,734
+ Dịch vụ OFS/FPSO		
+ Dịch vụ khác	3,107,313,941	4,761,529,218
+ Thương mại	172,431,315,207	214,462,707,111
	229,023,323,729	**265,778,986,063**

d) Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

	Quí 2/2015	Quí 2/2014
+ Dịch vụ vận tải	2,963,165,747	5,469,608,137
+ Dịch vụ OFS/FPSO	-	-
+ Dịch vụ khác	234,397,500	785,262,288
+ Thương mại	68,985,407	1,706,590,685
	3,266,548,654	**7,961,461,110**

4 Thông tin so sánh

	Quí 2/2015	Quí 2/2014	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	232,289,872,383	273,740,447,173	(41,450,574,790)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,744,720,219	4,902,544,405	1,842,175,814

Nguyên nhân chênh lệch:

- **Doanh Thu giảm**: Giá dầu thô thế giới giảm mạnh làm ảnh hưởng đến doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại LPG của Công ty. Doanh thu của hoạt động thương mại LPG giảm là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Doanh thu thuần kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lợi nhuận tăng**: Cùng với việc tiết kiệm chi phí san xuất kinh doanh, nguyên nhân lợi nhuận kế toán trước thuế tăng so với cùng kỳ năm trước còn do trong kỳ Công ty đã bán thanh lý thu hồi vốn đầu tư một số phương tiện vận tải cũ, kém hiệu quả.

Lập ngày 24 tháng 7 năm 2015

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chí Thu Sương	Phan Thị Diệu Thúy	Đỗ Thanh Sơn

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH